

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - 2015

Năm 2015

51 - VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		216.945.485.444	215.703.167.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.384.646.533	2.923.234.127
1. Tiền	111		10.128.461.645	2.923.234.127
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.256.184.888	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.376.954.757	22.715.649.437
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.049.399.699	7.049.399.699
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.018.019.942)	(4.935.510.150)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.345.575.000	20.601.759.888
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.747.312.585	189.203.873.408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		119.898.339.606	145.904.094.804
2. Trả trước cho người bán	132		2.554.921.780	5.681.287.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		87.809.805.762	87.177.250.614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49.515.754.563)	(49.558.759.240)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		436.571.569	860.410.446
1. Hàng tồn kho	141		444.995.269	868.834.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.423.700)	(8.423.700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		38.200.635.496	36.372.090.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.547.092.280	1.693.374.271

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.547.092.280	1.693.374.271
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.413.834.677	2.704.337.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.346.738.727	2.622.042.481
- Nguyên giá	222		7.398.957.907	7.398.957.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.052.219.180)	(4.776.915.426)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		67.095.950	82.295.407
- Nguyên giá	228		514.078.682	514.078.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(446.982.732)	(431.783.275)
III. Bất động sản đầu tư	230		17.031.698.399	17.496.957.504
- Nguyên giá	231		25.199.680.782	25.199.680.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.167.982.383)	(7.702.723.278)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.860.155.030	5.624.819.165
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		7.720.339.147	5.485.003.282
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		139.815.883	139.815.883
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.347.855.110	8.847.855.110
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.347.855.110	8.847.855.110
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	4.746.485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	4.746.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		255.146.120.940	252.075.257.841
NGUỒN VỐN			-	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		138.308.993.985	137.623.976.712
I. Nợ ngắn hạn	310		137.660.228.476	136.975.211.203
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		87.357.970.475	66.542.430.709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.463.623.192	6.933.556.230

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313		1.616.644.466	4.388.481.882
4. Phải trả người lao động	314		7.920.393.352	20.374.533.276
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.128.901.739	6.015.337.569
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		166.173.000	379.815.254
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		29.133.497.423	29.893.950.380
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		426.000.000	2.396.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		447.024.829	51.105.903
II. Nợ dài hạn	330		648.765.509	648.765.509
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		648.765.509	648.765.509
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		116.837.126.955	114.451.281.129
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	116.837.126.955	114.451.281.129
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.131.343.889	57.131.343.889
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.102.793.163	11.102.793.163
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.885.844.971)	(31.271.690.797)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.791.209.723)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.905.364.752	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		255.146.120.940	252.075.257.841

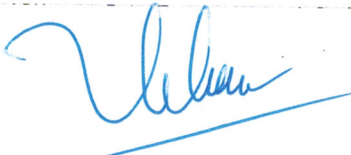
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đồng Thị Hằng


Trần Thị Thu Nhận



Điền Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dang đầy đủ)
Quý II năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II - 2015		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		63.350.472.783	12.430.315.296	97.428.944.570	20.296.726.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		63.350.472.783	12.430.315.296	97.428.944.570	20.296.726.573
4. Giá vốn hàng bán	11		59.106.875.197	11.100.148.132	90.353.242.811	18.171.081.796
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.243.597.586	1.330.167.164	7.075.701.759	2.125.644.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		627.580.331	735.575.313	1.049.877.908	1.228.009.119
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		-33.695.548	212.519.836	140.196.580	-473.421.159
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0	6.280.500		6.280.500
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.240.486.817	1.546.354.207	4.265.699.741	3.013.617.545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)- (24+25)	30		2.664.386.648	306.868.434	3.719.683.346	813.457.510

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II - 2015		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31		610		18.182.901	1.188
12. Chi phí khác	32		7.642.013	10.504.185	16.820.602	33.017.915
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-7.641.403	-10.504.185	1.362.299	-33.016.727
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.656.745.245	296.364.249	3.721.045.645	780.440.783
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		579.872.102	76.715.359	815.680.893	202.662.925
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		2.076.873.143	219.648.890	2.905.364.752	577.777.858
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		266	28	372	74
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				0	0

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đông Thị Hằng



Trần Thị Thu Nhân



Đinh Liên Vinh